

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 58

11/5/2011

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần thay đổi lần 10 ngày 02 tháng 08 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND được chia thành 44.962.864 cổ phần.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(i) miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023
- Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(ii) bổ nhiệm từ ngày 01/01/2023
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
- Ông Trịnh Văn An	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
- Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
- Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
- Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
- Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên

- (i) Ông Phạm Công Hương thôi tham gia Hội đồng quản trị và miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin từ ngày 01/01/2023 theo Nghị quyết số 28/TVD-HĐQT ngày 27/12/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (ii) Ông Nguyễn Trọng Tốt giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin kể từ ngày 01/01/2023 theo Nghị quyết số 29/TVD-HĐQT ngày 27/12/2022

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023



Phạm Văn Minh

Số: 74 /2023/BCKT-PKFVN

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 58 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2023-242-1

Nguyễn Hồng Quang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2023-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.612.784.015.815	768.096.435.045
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.949.896.243	12.980.266.708
Tiền	111	5.1	12.949.896.243	12.980.266.708
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.240.224.960.464	341.360.129.131
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.220.127.950.307	324.292.254.554
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.683.754.452	10.305.264.012
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.805.604.993	14.726.359.499
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.392.349.288)	(7.963.748.934)
Hàng tồn kho	140	5.6	350.931.295.677	393.438.163.828
Hàng tồn kho	141		350.931.295.677	393.438.163.828
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.677.863.431	20.317.875.378
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	8.677.863.431	18.534.669.392
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	1.783.205.986
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.092.165.837.558	1.598.050.715.953
Các khoản phải thu dài hạn	210		42.961.426.158	41.714.417.533
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	-	1.600.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	42.961.426.158	40.114.417.533
Tài sản cố định	220		811.521.108.720	981.695.570.101
TSCĐ hữu hình	221	5.8	810.559.341.767	979.566.248.472
- Nguyên giá	222		5.705.538.800.376	5.907.958.006.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.894.979.458.609)	(4.928.391.758.225)
TSCĐ vô hình	227	5.9	961.766.953	2.129.321.629
- Nguyên giá	228		5.704.506.450	5.699.775.547
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.742.739.497)	(3.570.453.918)
Tài sản dở dang dài hạn	240		48.027.513.724	42.067.257.693
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	48.027.513.724	42.067.257.693
Tài sản dài hạn khác	260		189.655.788.956	532.573.470.626
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	118.428.710.658	529.829.539.163
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	71.227.078.298	2.743.931.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.704.949.853.373	2.366.147.150.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (Đã điều chỉnh)
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.040.608.358.535	1.806.959.758.462
Nợ ngắn hạn	310		1.381.381.587.782	1.073.149.333.532
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	630.819.417.637	546.585.780.895
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	222.237.432.963	63.650.912.814
Phải trả người lao động	314		276.555.957.187	294.134.698.830
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	21.344.507.696	10.646.552.557
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.775.064.357	11.836.832.220
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	201.032.259.022	123.127.222.866
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.616.948.920	23.167.333.350
Nợ dài hạn	330		659.226.770.753	733.810.424.930
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	652.510.275.942	727.093.930.119
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.716.494.811	6.716.494.811
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		664.341.494.838	559.187.392.536
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	664.341.494.838	559.187.392.536
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		449.628.640.000	449.628.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		449.628.640.000	449.628.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(393.100.000)	(393.100.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.818.182	351.818.182
Quỹ đầu tư phát triển	418		30.918.837.845	421.481.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.835.298.811	109.178.553.275
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.520.697.387	101.657.855.888
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		176.314.601.424	7.520.697.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.704.949.853.373	2.366.147.150.998

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	6.754.206.823.380	5.339.563.379.588
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		6.754.206.823.380	5.339.563.379.588
Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.263.623.723.584	4.877.865.988.250
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		490.583.099.796	461.697.391.338
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.408.198.520	1.283.866.934
Chi phí tài chính	22	6.4	60.256.855.975	82.392.190.375
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.256.855.975	82.392.190.375
Chi phí bán hàng	25	6.7	9.133.390.633	8.340.224.812
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	206.622.824.744	231.650.857.814
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		215.978.226.964	140.597.985.271
Thu nhập khác	31	6.5	6.102.578.868	157.672.040
Chi phí khác	32	6.6	1.248.629.533	3.741.384.169
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.853.949.335	(3.583.712.129)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		220.832.176.299	137.014.273.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	113.000.721.710	25.577.473.338
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(68.483.146.835)	2.258.246.529
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		176.314.601.424	109.178.553.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	3.921	2.428

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		220.832.176.299	137.014.273.142
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		417.116.065.572	513.103.734.428
Các khoản dự phòng	03		(1.571.399.646)	1.033.161.473
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.443.883.520)	(1.283.866.934)
Chi phí lãi vay	06		60.256.855.975	82.392.190.375
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	6.716.494.811
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		689.189.814.680	738.975.987.295
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(894.098.063.578)	80.579.848.212
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		42.506.868.151	(38.220.891.568)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		88.727.461.220	47.402.966.431
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		421.257.634.466	(7.945.332.403)
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.206.078.325)	(82.620.765.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.987.958.666)	(12.763.277.321)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.534.080.000	47.480.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.528.686.400)	(25.898.985.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		224.395.071.548	699.557.029.983
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(222.217.977.535)	(250.052.943.733)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.035.685.000	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.913.678	137.415.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216.006.378.857)	(249.915.528.617)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.609.160.988.446	1.759.897.412.668
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.605.839.606.467)	(2.197.271.993.924)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.740.445.135)	(9.895.685.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.419.063.156)	(447.270.266.416)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(30.370.465)	2.371.234.950
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.980.266.708	10.609.031.758
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		12.949.896.243	12.980.266.708

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 01/07/2008 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 số 5700101877 ngày 02/08/2018.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 5.586 người, trong đó số cán bộ quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này cơ bản nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 01/TKV-KTTC ngày 03/01/2023 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.410 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.730 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm tồn kho Bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang than Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc: | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị: | 05 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản khác: | 05 năm |

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Phần mềm máy tính: 03 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất) và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng 36.468.908.547 đồng.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 02/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 5700101877, vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 đồng và được chia thành 44.962.864 cổ phần.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm hàng hóa dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%. Từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do công ty cung cấp chịu mức thuế suất theo Nghị định 15/2020/NĐ-CP ngày 28/01/2022.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm tài chính.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2022	01/01/2022
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	456.917.058	689.208.408
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	12.492.979.185	12.291.058.300
Cộng		<u>12.949.896.243</u>	<u>12.980.266.708</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Ngoại tệ	-
Đồng Việt Nam	456.917.058
Cộng	<u>456.917.058</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Uông Bí	2.328.769.964
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Tây Nam QN	1.769.842.018
Ngân hàng NN & PT Nông thôn VN - CN Uông Bí	83.173.858
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	1.646.396.677
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Quảng Ninh	101.193.366
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	6.429.896.385
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	133.706.917
Ngoại tệ	-
Tổng cộng	<u>12.492.979.185</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.220.127.950.307	324.292.254.554
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	1.220.005.087.471	324.263.201.555
Các khoản phải thu khách hàng khác	122.862.836	29.052.999
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.220.127.950.307</u>	<u>324.292.254.554</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3		

5.3 Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2022</u> (VND)		<u>01/01/2022</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.683.754.452	6.383.340.888	10.305.264.012	5.212.587.041
Công ty CP thiết bị Đông Á	1.580.256.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và XD đô thị Quảng Ninh	-	-	742.388.910	-
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	123.675.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.626.611.770	3.283.718.643	4.026.611.770	2.646.612.130
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	4.199.622.245	3.099.622.245	5.165.975.571	2.565.974.911
Công ty CP Tổng thầu Cơ khí và XD Đông Bắc	806.248.713	-	-	-
Khác	1.471.015.724	-	246.612.761	-
b. Dài hạn	-	-	1.600.000.000	-
Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	-	-	1.600.000.000	-
Cộng	<u>13.683.754.452</u>	<u>6.383.340.888</u>	<u>11.905.264.012</u>	<u>5.212.587.041</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.805.604.993	9.008.400	14.726.359.499	2.665.688.900
Phải thu người lao động	11.488.082.518	9.008.400	8.318.172.828	-
Phải thu các cá nhân do đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật	-	-	2.665.688.900	2.665.688.900
Phải thu khác	1.317.522.475	-	3.742.497.771	-
b. Dài hạn	42.961.426.158	-	40.114.417.533	-
Ký cược ký quỹ	35.317.770.041	-	33.743.046.258	-
Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
Lãi ký cược, ký quỹ	7.455.656.117	-	6.223.371.275	-
Cộng	55.767.031.151	9.008.400	54.840.777.032	2.665.688.900

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	8.173.368.888	1.781.019.600	10.348.494.759	2.384.745.825
- Từ 3 năm trở lên	3.343.340.888	-	4.534.675.341	-
<i>Các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động</i>	-	-	2.665.688.900	-
<i>Tiền ứng vốn mua gỗ trồng rừng - Công ty Lâm nghiệp Cẩm Phả</i>	1.199.622.245	-	165.973.371	-
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	2.143.718.643	-	1.626.612.970	-
<i>Phải thu CBCNV</i>	-	-	76.400.100	-
- Từ 2 đến 3 năm	3.200.000.000	960.000.000	2.610.819.418	783.245.825
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí</i>	1.200.000.000	360.000.000	599.998.800	179.999.640
<i>Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả</i>	2.000.000.000	600.000.000	2.000.002.200	600.000.660
<i>Khác</i>	-	-	10.818.418	3.245.525
- Từ 1 đến 2 năm	1.600.000.000	800.000.000	3.203.000.000	1.601.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí	600.000.000	300.000.000	1.200.000.000	600.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Cẩm Phả	1.000.000.000	500.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000
Khác	-	-	3.000.000	1.500.000
- Từ 6 tháng đến 1 năm	30.028.000	21.019.600	-	-
Phải thu khuyến khích lương năm 2021	30.028.000	21.019.600	-	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.346.780.402	-	39.738.180.078	-
Công cụ, dụng cụ	5.767.510.503	-	2.211.605.683	-
Chi phí SXKD dở dang	17.718.760.244	-	45.545.890.811	-
Thành phẩm	267.795.119.026	-	304.720.140.706	-
Hàng hóa	2.303.125.502	-	1.222.346.550	-
Cộng	350.931.295.677	-	393.438.163.828	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 34.164.714 đồng. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	43.870.426.132	42.067.257.693
Đầu tư thiết bị DTSX 2022	8.594.000.000	-
Đầu tư thiết bị PVĐL 2022	25.745.429.077	-
DA Xây dựng công trình cầu 034	-	7.831.063.203
DA Mở rộng MBSX khu vực cửa lò +139 VD	-	4.740.127.686
Dự án khác	9.530.997.055	29.496.066.804
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.157.087.592	-
Cộng	48.027.513.724	42.067.257.693

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.897.569.192.884	1.552.278.016.490	1.067.249.732.312	186.593.770.030	204.267.294.981	5.907.958.006.697
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	61.266.286.162	97.286.446.937	64.915.868.300	6.820.580.946	17.642.066.866	247.931.249.211
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(334.726.390.868)	(19.275.678.060)	(42.391.618.279)	(961.592.112)	(52.995.176.213)	(450.350.455.532)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.624.109.088.178	1.630.288.785.367	1.089.773.982.333	192.452.758.864	168.914.185.634	5.705.538.800.376
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	2.558.288.983.738	1.180.859.788.696	909.564.583.535	98.408.458.863	181.269.943.393	4.928.391.758.225
- Khấu hao trong năm	75.226.135.822	194.495.651.938	77.139.438.286	48.836.897.236	20.245.656.711	415.943.779.993
- Hao mòn trong năm	75.678.615	-	-	918.697.308	-	994.375.923
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(334.726.390.868)	(19.275.678.060)	(42.391.618.279)	(961.592.112)	(52.995.176.213)	(450.350.455.532)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.298.864.407.307	1.356.079.762.574	944.312.403.542	147.202.461.295	148.520.423.891	4.894.979.458.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	339.280.209.146	371.418.227.794	157.685.148.777	88.185.311.167	22.997.351.588	979.566.248.472
Tại ngày cuối năm	325.244.680.871	274.209.022.793	145.461.578.791	45.250.297.569	20.393.761.743	810.559.341.767
- Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp						686.267.350.583
- Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng						3.424.222.207.323
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý						-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	5.699.775.547	-	5.699.775.547
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	4.730.903	-	4.730.903
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	5.704.506.450	-	5.704.506.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	3.570.453.918	-	3.570.453.918
- Khấu hao trong năm	1.172.285.579	-	1.172.285.579
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	4.742.739.497	-	4.742.739.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.129.321.629	-	2.129.321.629
Tại ngày cuối năm	961.766.953	-	961.766.953

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.444.769.092.

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)
a. Ngắn hạn	8.677.863.431	18.534.669.392
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	5.835.149.421	3.603.607.068
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	563.691.610	491.535.723
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	11.873.229.316
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.279.022.400	2.566.297.285
b. Dài hạn	118.428.710.658	529.829.539.163
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	32.396.555.732	18.570.482.950
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	13.114.934.164	36.566.609.185
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	5.741.965.765	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	394.708.216.285
- Phí sử dụng tài liệu	60.326.758.933	67.429.702.083
- Các khoản khác	6.848.496.064	12.554.528.660
Cộng	127.106.574.089	548.364.208.555

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	114.524.564.466	114.524.564.466	1.438.014.543.802	1.371.666.145.246	180.872.963.022	180.872.963.022
<i>NH TMCP Công thương - CN Ông Bí</i> (i)	-	-	227.761.809.986	227.761.809.986	-	-
<i>NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh</i> (ii)	-	-	114.393.322.131	95.060.907.623	19.332.414.508	19.332.414.508
<i>NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i> (iii)	114.524.564.466	114.524.564.466	733.509.688.631	721.493.704.583	126.540.548.514	126.540.548.514
<i>NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN</i> (iv)	-	-	362.349.723.054	327.349.723.054	35.000.000.000	35.000.000.000
b. Gốc vay dài hạn	735.696.588.519	735.696.588.519	171.146.444.644	234.173.461.221	672.669.571.942	672.669.571.942
Từ 1 đến 5 năm	7.250.000.000	7.250.000.000	6.000.000.000	3.910.000.000	9.340.000.000	9.340.000.000
<i>NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i> (v)	7.250.000.000	7.250.000.000	6.000.000.000	3.910.000.000	9.340.000.000	9.340.000.000
Từ trên 5 năm đến 10 năm	728.446.588.519	728.446.588.519	165.146.444.644	230.263.461.221	663.329.571.942	663.329.571.942
<i>NH TMCP Công thương - CN Ông Bí</i> (vi)	245.953.354.885	245.953.354.885	33.709.001.309	45.807.103.709	233.855.252.485	233.855.252.485
<i>NH TMCP ĐT&PT VN - CN Tây Nam QN</i> (vii)	41.418.926.938	41.418.926.938	34.195.403.519	10.453.701.837	65.160.628.620	65.160.628.620
<i>NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh</i> (viii)	216.893.288.769	216.893.288.769	8.031.128.859	43.430.706.000	181.493.711.628	181.493.711.628
<i>NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i> (ix)	224.181.017.927	224.181.017.927	89.210.910.957	130.571.949.675	182.819.979.209	182.819.979.209
Cộng	850.221.152.985	850.221.152.985	1.609.160.988.446	1.605.839.606.467	853.542.534.964	853.542.534.964

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

		01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương – CN Uông Bí	(vi)	2.360.422.400	2.360.422.400	4.096.000.000	4.096.000.000
NH TMCP ĐT&PT VN – CN Tây Nam QN	(vii)	2.866.800.000	2.866.800.000	4.192.000.000	4.192.000.000
NH TMCP Quân đội – CN Quảng Ninh	(viii)	2.475.436.000	2.475.436.000	1.147.296.000	1.147.296.000
NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	(ix)	900.000.000	900.000.000	10.724.000.000	10.724.000.000
Cộng		8.602.658.400	8.602.658.400	20.159.296.000	20.159.296.000
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính					
d1	Vay và nợ ngắn hạn (d1 = a+c)	123.127.222.866	123.127.222.866	201.032.259.022	201.032.259.022
d2	Vay và nợ dài hạn (d2 = b-c)	727.093.930.119	727.093.930.119	652.510.275.942	652.510.275.942

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT304-TVD ngày 20/10/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 0 VND.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 34722.22.601.883183 ngày 10/08/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 19.332.414.508 VND
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HMNTQN-TVD ngày 17/10/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 126.540.548.514 VND
- (iv) Hợp đồng tín dụng theo hợp đồng số 01/2022/HĐTD ngày 01/07/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây nam Quảng Ninh, khoản vay có thời hạn tối đa không quá 12 tháng. Mục đích của khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất thả nổi. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 35.000.000.000 VND
- (v) Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 8011-LAV-202000071 ngày 25/11/2019; Hợp đồng tín dụng số 8011 - LAV – 202001324 ngày 21/12/2020; Hợp đồng tín dụng số 8011 - LAV – 202200240 ngày 19/01/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản vay có thời hạn là 60 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của Hợp đồng tín dụng số 8011-LAV-202000071 ngày 25/11/2019 là lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Hai hợp đồng còn lại có lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng đối với từng thời kỳ. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 9.340.000.000 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 0 VNĐ.

- (vi) Công ty có 07 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương – Chi nhánh Ông Bí bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01-2016/HĐTD/VTB-PGB-TVD ngày 06/06/2016; Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 24/07/2018; Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 17/09/2019; Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 30/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 25/10/2021; Hợp đồng tín dụng số 02/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD 25/10/2021, Hợp đồng tín dụng số 03/2021-HĐCVDADT/NHCT304-TVD ngày 25/10/2021. Hợp đồng tín dụng số 01-2016/HĐTD/VTB-PGB-TVD có thời hạn là 120 tháng, các khoản vay còn lại có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 233.855.252.485 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 4.096.000.000 VNĐ.
- (vii) Công ty có 08 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây nam Quảng Ninh bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 02/2020/490567/HĐTD ngày 15/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2020/490567/HĐTD ngày 15/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 02/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021; Hợp đồng số 03/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021; Hợp đồng tín dụng số 04/2021/490567/HĐTD ngày 27/12/2021, Hợp đồng tín dụng số 04/2022/490567/HĐTD ngày 12/10/2022, Hợp đồng tín dụng số 02/2022/490567/HĐTD ngày 12/10/2022. Các khoản vay này có thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 65.160.628.620 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 4.192.000.000 VNĐ.
- (viii) Công ty có 10 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 119836.17.601.883183.TD ngày 20/07/2017; Hợp đồng tín dụng số 7716.17.601.883183.TD ngày 24/04/2017; Hợp đồng tín dụng số 89300.17.601.883183.TD ngày 14/04/2017; Hợp đồng tín dụng số 23523.18.601.883183.TD ngày 26/07/2018; Hợp đồng tín dụng số 7780.19.601.883183.TD ngày 02/05/2019; Hợp đồng tín dụng số 23434.19.601.883183.TD ngày 01/07/2019; Hợp đồng tín dụng số 20640.19.601.883183.TD ngày 24/07/2019; Hợp đồng tín dụng số 17921.20.601.883183.TD ngày 25/06/2020; Hợp đồng tín dụng số 3502.21.601.883183.TD 1 ngày 26/01/2021, Hợp đồng tín dụng số HĐ79900.22.601.883183.TD ngày 28/10/2022. Các khoản vay có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 181.493.711.628 VNĐ, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 1.147.296.000 VNĐ.
- (ix) Công ty có 12 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm các hợp đồng sau: Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HMTD/NTQN-TVD ngày 20/06/2016, Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HMTD/NTQN-TVD ngày 02/06/2017; Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HMTD/NTQN-TVD ngày 30/05/2018; Hợp đồng tín dụng số 01/2019/TD/NTQN-TVD ngày 29/08/2019; Hợp đồng tín dụng số 01/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 02/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 03/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 25/09/2020; Hợp đồng tín dụng số 04/2020/TD/NTQN-VANGDANH ngày 10/08/2020; Hợp đồng tín dụng số 01/2021/TD/NTQN-VANGDANH ngày 20/09/2021, Hợp đồng tín dụng số 01/2022/TD/NTQN-VANGDANH ngày 21/12/2022, Hợp đồng tín dụng số 02/2022/TD/NTQN-VANGDANH ngày 21/12/2022, Hợp đồng tín dụng số 03/2022/TD/NTQN-VANGDANH ngày 21/12/2022. Các khoản vay có thời hạn là 84 tháng. Mục đích của khoản vay để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 182.819.979.209 VND, nợ dài hạn đến hạn trả tại thời điểm 31/12/2022 là: 10.724.000.000 VND.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	630.819.417.637	630.819.417.637	546.585.780.895	546.585.780.895
Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy - Vinacomin	-	-	3.085.708.178	3.085.708.178
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	4.555.613.664	4.555.613.664	1.800.695.331	1.800.695.331
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	10.719.000.480	10.719.000.480	5.893.848.950	5.893.848.950
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	7.973.843.230	7.973.843.230
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	23.904.746.147	23.904.746.147	14.097.677.934	14.097.677.934
Công ty TNHH XD công trình Mỏ Việt Hồng	51.015.037.456	51.015.037.456	44.392.052.157	44.392.052.157
Công ty Than Uông Bí – TKV	290.011.533.648	290.011.533.648	164.921.501.184	164.921.501.184
Các đối tượng khác	250.613.486.242	250.613.486.242	304.420.453.931	304.420.453.931
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	630.819.417.637	630.819.417.637	546.585.780.895	546.585.780.895

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan: BIỂU SỐ 3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	12.677.184.789	262.186.126.703	221.170.319.844	53.692.991.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.368.133.013	113.000.721.710	23.987.958.666	105.380.896.057
Thuế thu nhập cá nhân	3.285.099.318	23.013.724.385	16.656.624.193	9.642.199.510
Thuế tài nguyên	27.123.807.453	612.288.955.535	589.531.759.235	49.881.003.753
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	11.175.528.269	11.175.528.269	-
Thuế bảo vệ môi trường	21.954.000	222.700.500	226.168.200	18.486.300
Các loại thuế khác		460.910.640	460.910.640	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.174.734.241	164.642.611.790	165.195.490.336	3.621.855.695
Cộng	63.650.912.814	1.186.991.279.532	1.028.404.759.383	222.237.432.963
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.783.205.986	1.783.205.986	-	-
Cộng	1.783.205.986	1.783.205.986	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (Đã điều chỉnh) (VND)
a. Ngắn hạn	21.344.507.696	10.646.552.557
Chi phí lãi vay	596.812.835	546.035.185
Chi phí đào lò CBSX	20.672.388.496	3.474.883.115
Trích trước chi phí tiền điện	7.124.390	1.569.998.990
Chi phí mua than năm 2021	-	4.403.809.716
Chi phí phải trả khác	68.181.975	651.825.551
b. Dài hạn	-	-
Cộng	21.344.507.696	10.646.552.557

5.15 Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a. Ngắn hạn	11.775.064.357	11.836.832.220
Kinh phí công đoàn	2.813.793.980	691.749.720
Kinh phí Đảng	883.632.407	72.231.907
Nhận ký quỹ ký cược	1.616.205.132	12.144.000
Quỹ tương trợ gia đình CB CNV bị TNLD	322.834.148	356.716.817
Quỹ bảo hiểm thân thể	568.612.438	1.068.676.334
Quỹ Văn hoá Thể thao, hoạt động xã hội	279.990.367	1.944.265.826
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	840.590.269	649.738.604
Khác	4.449.405.616	7.041.309.012
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	11.775.064.357	11.836.832.220

5.16 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	71.227.078.298	2.743.931.463
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	71.227.078.298	2.743.931.463

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT PT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	65.812.062.943	515.820.902.204
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	109.178.553.275	109.178.553.275
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(65.812.062.943)	(65.812.062.943)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay (đã điều chỉnh)	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	421.481.079	109.178.553.275	559.187.392.536
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	176.314.601.424	176.314.601.424
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.497.356.766	(101.657.855.888)	(71.160.499.122)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	449.628.640.000	(393.100.000)	351.818.182	30.918.837.845	183.835.298.811	664.341.494.838

Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết 10/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2022:

- Chi trả cổ tức: 35.970.291.200 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 34.639.107.922 đồng
- Quỹ đầu tư phát triển: 30.497.356.766 đồng
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty: 551.100.000 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	300.487.430.000	300.487.430.000
Vốn góp của các Cổ đông	149.141.210.000	149.141.210.000
Cộng	449.628.640.000	449.628.640.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	449.628.640.000	449.628.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.970.291.200	31.474.004.800

Cổ phiếu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng CP đã bán ra công chúng	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu phổ thông	44.962.864	44.962.864
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	30.918.837.845	421.481.079
Cộng	30.918.837.845	421.481.079

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
	(VND)	(VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	9.767.408.213	7.025.319.213
Cộng	9.767.408.213	7.025.319.213

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.754.206.823.380	5.339.563.379.588
Doanh thu bán hàng	6.743.282.829.392	5.325.757.778.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.923.993.988	13.805.600.910

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.254.025.434.297	4.868.409.106.671
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.598.289.287	9.456.881.579
Cộng	6.263.623.723.584	4.877.865.988.250

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi	175.913.678	137.415.116
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.232.284.842	1.146.451.818
Cộng	1.408.198.520	1.283.866.934

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	60.256.855.975	82.392.190.375
Cộng	60.256.855.975	82.392.190.375

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.035.685.000	-
Thu vi phạm hợp đồng	9.016.286	40.000.000
Các khoản thu nhập khác	57.877.582	117.672.040
Cộng	6.102.578.868	157.672.040

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021 (Đã
	(VND)	điều chỉnh)
		(VND)
Các khoản khác.	1.248.629.533	3.741.384.169
Cộng	1.248.629.533	3.741.384.169

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	(VND)	(VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	95.098.675.884	111.809.795.559
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	11.136.678.279	19.754.326.625
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.972.057.927	3.328.145.671
Thuế phí, lệ phí	718.079.268	991.250.920
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.170.689.354	1.638.087.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.559.544.725	14.328.791.264
Chi phí khác bằng tiền	83.967.099.307	79.800.460.251
Cộng	206.622.824.744	231.650.857.814
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.904.633.182	5.059.204.849
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	376.807.146	136.574.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.770.463.634	2.377.109.321
Chi phí khác bằng tiền	1.081.486.671	767.335.786
Cộng	9.133.390.633	8.340.224.812

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6.417.643.259.975	5.109.078.008.102
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.147.288.155.617	916.138.366.462
Chi phí nhân công	1.479.689.473.088	1.257.960.633.138
Chi phí khấu hao TSCĐ	417.116.065.572	513.103.734.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.656.790.662	1.361.056.717.881
Chi phí khác bằng tiền	1.583.892.775.036	1.060.818.556.193
Cộng	6.417.643.259.975	5.109.078.008.102

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	6.761.862.600.768	5.350.405.790.296
Tổng chi phí phát sinh trong năm	6.541.030.424.469	5.213.391.517.154
Chi phí hợp lệ do tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập	13.719.657.313	14.375.832.977
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	1.755.698.079	3.702.224.898
Chênh lệch về tiền cấp quyền khai thác	356.135.391.487	-
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	565.003.608.552	126.340.665.063
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	113.000.721.710	25.268.133.013
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	309.340.325
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	113.000.721.710	25.577.473.338
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2.743.931.463	2.875.166.596
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	71.227.078.298	616.920.067

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(68.483.146.835)	2.258.246.529

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (Đã điều chỉnh) (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	176.314.601.424	109.178.553.275
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	176.314.601.424	109.178.553.275
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.921	2.428

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.609.160.988.446
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.605.839.606.467
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.949.896.243	-	12.949.896.243
Phải thu khách hàng	1.220.127.950.307	-	1.220.127.950.307
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	12.805.604.993	42.961.426.158	55.767.031.151
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.392.349.288)	-	(6.392.349.288)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	1.239.491.102.255	42.961.426.158	1.282.452.528.413
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	201.032.259.022	652.510.275.942	853.542.534.964
Phải trả người bán	630.819.417.637	-	630.819.417.637
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	33.119.572.053	-	33.119.572.053
Tổng cộng	864.971.248.712	652.510.275.942	1.517.481.524.654
Chênh lệch thanh khoản thuần	374.519.853.543	(609.548.849.784)	(235.028.996.241)
Ngày 01/01/2022			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.980.266.708	-	12.980.266.708
Phải thu khách hàng	324.292.254.554	-	324.292.254.554
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	14.726.359.499	40.114.417.533	54.840.777.032
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.963.748.934)	-	(7.963.748.934)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	344.035.131.827	40.114.417.533	384.149.549.360
Ngày 01/01/2022			
Các khoản vay và nợ	123.127.222.866	727.093.930.119	850.221.152.985
Phải trả người bán	546.585.780.895	-	546.585.780.895
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	22.483.384.777	-	22.483.384.777
Tổng cộng	692.196.388.538	727.093.930.119	1.419.290.318.657
Chênh lệch thanh khoản thuần	(348.161.256.711)	727.093.930.119	(1.035.140.769.297)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	1.232.933.555.300	339.018.614.053	1.226.541.206.012	331.054.865.119
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	12.949.896.243	12.980.266.708	12.949.896.243	12.980.266.708
Tổng cộng	<u>1.245.883.451.543</u>	<u>351.998.880.761</u>	<u>1.239.491.102.255</u>	<u>344.035.131.827</u>
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	853.542.534.964	850.221.152.985	853.542.534.964	850.221.152.985
<i>Phải trả người bán</i>	630.819.417.637	546.585.780.895	630.819.417.637	546.585.780.895
<i>Phải trả khác</i>	33.119.572.053	22.483.384.777	33.119.572.053	22.483.384.777
Tổng cộng	<u>1.517.481.524.654</u>	<u>1.419.290.318.657</u>	<u>1.517.481.524.654</u>	<u>1.419.290.318.657</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.2 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 99,5% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Phạm Công Hương	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Phạm Văn Minh	Quảng Ninh	Giám đốc	-
Ông Phan Xuân Thủy	Quảng Ninh	Nguyên Giám đốc	0,002%
Ông Trịnh Xuân Hòa	Quảng Ninh	Nguyên Ủy viên HĐQT	0,22%
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	-
Ông Trịnh Văn An	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT	0,01%
Ông Vũ Đình Việt	Quảng Ninh	Nguyên UV HĐQT	0,019%
Ông Nguyễn Tiến Phương	Quảng Ninh	Nguyên Phó Giám đốc	0,071%
Ông Nguyễn Quang Trung	Quảng Ninh	Nguyên Phó Giám đốc	0,001%
Ông Vương Minh Thu	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,025%
Ông Nguyễn Văn Dũng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,267%
Ông Hồ Quốc	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	0,001%
Bà Trần Thị Vân Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban Kiểm soát	-
Ông Phùng Thế Anh	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,005%
Bà Nguyễn Thị Thủy Diệu	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	0,006%
Bà Nguyễn Thị Luyện	Quảng Ninh	Nguyên TV BKS	0,004%
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Ông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Khách sạn Heritage Hạ Long – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm y tế khu vực Mạo Khê	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Công ty CP Vật Tư - TKV-Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty than Ông Bí - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Vật tư hóa chất mỏ HN - CNTCTCN HCM - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Bệnh viện than – khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Chi nhánh Hà nội, Công ty CP vật tư – TKV	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt bắc – VVMI	Thái Nguyên	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần cơ điện Ông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm an toàn mỏ - Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần chế tạo máy – Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
CN CTCP TVĐTM và CN -Vinacomin-XNDV tổng hợp và XD	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Ông Bí	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường Quản trị kinh doanh – Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Công ty CP Sản Xuất và kinh doanh Vật Tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trường cao đẳng Than-KS Việt Nam	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh	Hà Nội	Cổ đông lớn	4,96%
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	66,83%

Thu nhập trong năm tài chính của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
	Chức vụ		
Thu nhập của Ban Giám đốc		3.413.760.000	3.457.800.000
Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc	561.600.000	561.600.000
Ông Phạm Thế Hưng	Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Trịnh Văn An	Phó Giám đốc	-	455.400.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc	496.800.000	496.800.000
Ông Trần Văn Thúc (Từ ngày 03/03/2022)	Phó Giám đốc	411.360.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế Toán Trưởng	453.600.000	453.600.000
Thu nhập của Ban kiểm soát		628.800.000	628.800.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng BKS	518.400.000	518.400.000
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên	55.200.000	55.200.000
Thu nhập của HĐQT		727.200.000	322.400.000
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	64.800.000	64.800.000
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên	55.200.000	55.200.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Ủy viên	55.200.000	55.200.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ông Trịnh Văn An (Thành viên HĐQT chuyên trách)	Ủy viên	496.800.000	92.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên	55.200.000	55.200.000
Tổng		4.769.760.000	4.409.000.000

Số dư tại ngày 31/12/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Tổng hợp mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn
- Biểu số 02: Bảng kê than bán nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Biểu số 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua nội bộ Tập đoàn

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã số	31/12/2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)	Điều chỉnh hồi tố	Mã số	31/12/2021 (Đã điều chỉnh)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	768.051.681.938	44.753.107	100	768.096.435.045
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	341.315.376.024	44.753.107	130	341.360.129.131
Phải thu ngắn hạn khác	136	14.681.606.392	44.753.107	136	14.726.359.499
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.590.511.321.441	7.539.394.512	200	1.598.050.715.953
Tài sản dài hạn khác	260	525.034.076.114	7.539.394.512	260	532.573.470.626
Chi phí trả trước dài hạn	261	522.290.144.651	7.539.394.512	261	529.829.539.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2.358.563.003.379	7.584.147.619	270	2.366.147.150.998
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.806.896.308.230	63.450.232	300	1.806.959.758.462
Nợ ngắn hạn	310	1.073.085.883.300	63.450.232	310	1.073.149.333.532
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	61.488.590.220	2.162.322.594	313	63.650.912.814
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.745.424.919	(2.098.872.362)	315	10.646.552.557
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	551.666.695.149	7.520.697.387	400	559.187.392.536

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Vốn chủ sở hữu	410	551.666.695.149	7.520.697.387	410	559.187.392.536
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	101.657.855.888	7.520.697.387	421	109.178.553.275
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	101.657.855.888	7.520.697.387	421B	109.178.553.275
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2.358.563.003.379	7.584.147.619	440	2.366.147.150.998

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

<i>Khoản mục</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã điều chỉnh)</i>
Giá vốn hàng bán	11	4.887.328.611.124	(9.462.622.874)	11	4.877.865.988.250
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	452.234.768.464	9.462.622.874	20	461.697.391.338
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	131.135.362.397	9.462.622.874	30	140.597.985.271
Chi phí khác	32	3.679.633.029	61.751.140	32	3.741.384.169
Lợi nhuận khác	40	(3.521.960.989)	(61.751.140)	40	(3.583.712.129)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	127.613.401.408	9.400.871.734	50	137.014.273.142
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.697.298.991	1.880.174.347	51	25.577.473.338
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	101.657.855.888	7.520.697.387	60	109.178.553.275
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	2.261	167	61	2.428

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 969 Bạch Đằng, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Quảng Ninh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

<i>Khoản mục</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã trình bày trên báo cáo năm trước)</i>	<i>Điều chỉnh hồi tố</i>	<i>Mã số</i>	<i>Năm 2021 (Đã điều chỉnh)</i>
Lợi nhuận trước thuế	01	127.613.401.408	9.400.871.734	01	137.014.273.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	729.575.115.561	9.400.871.734	08	738.975.987.295
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	80.624.601.319	(44.753.107)	09	80.579.848.212
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49.219.690.546	(1.816.724.115)	11	47.402.966.431
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(405.937.891)	(7.539.394.512)	12	(7.945.332.403)

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ THU THẢO

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN MINH

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Tổng	1.671.958.230	1.683.923.489.394
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	23.212.000	2.789.206.634
	Dịch vụ	23.212.000	2.789.206.634
2	Khách sạn HERITAGE Hạ Long - Vinacomin	-	905.024.000
	Dịch vụ	-	905.024.000
3	Trung tâm y tế than khu vực Mạo Khê	-	8.737.149.558
	Dịch vụ	-	8.737.149.558
4	Ban QLDA chuyên ngành mỏ than TKV	-	909.349.663
	Vật tư	-	909.349.663
5	Chi nhánh Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	15.819.940.000
	Vật tư, nhiên liệu	-	15.819.940.000
6	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	1.929.665.806
	Vật tư	-	1.299.635.000
	Dịch vụ	-	630.030.806
7	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	17.045.978.357
	Vật tư	-	8.455.183.208
	Dịch vụ	-	8.590.795.149
8	Công ty than Uông Bí - TKV	32.220.783	1.246.061.669.698
	Dịch vụ	32.220.783	-
	Than	-	1.246.061.669.698
9	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	6.183.319.745
	Dịch vụ	-	6.183.319.745
10	Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	5.855.765.390
	Dịch vụ	-	5.855.765.390
11	Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	34.995.380.121
	Vật tư	-	26.694.596.354
	Dịch vụ	-	8.300.783.767
12	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công Ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - vinacomin	-	4.060.320.500
	Vật tư	-	4.060.320.500
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	12.258.274.903
	Vật tư	-	7.749.654.000
	Dịch vụ	-	4.508.620.903
14	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	352.079.642
	Dịch vụ	-	352.079.642
15	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật Tư - TKV	-	14.421.789.600
	Vật tư	-	14.421.789.600
16	Công ty CP Phát triển Công nghệ và thiết bị Mỏ - Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	18.127.258.571

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Vật tư	-	17.351.650.000
	Dịch vụ	-	775.608.571
17	Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	2.468.690.639
	Dịch vụ	-	2.468.690.639
18	Công ty CP cơ khí mỏ Việt bắc -VVMl	-	1.346.729.874
	Dịch vụ	-	1.346.729.874
19	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	1.744.287.917
	Dịch vụ	-	1.744.287.917
20	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	45.131.789.112
	Vật tư	-	45.111.689.112
	Dịch vụ	-	20.100.000
21	Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	1.725.807.484
	Dịch vụ	-	1.725.807.484
22	Công ty CP Cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	37.305.484.745
	Vật tư	-	16.385.776.000
	Dịch vụ	-	20.919.708.745
23	Trung tâm an toàn mỏ - Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	3.049.056.680
	Dịch vụ	-	3.049.056.680
24	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	9.909.447.745
	Dịch vụ	-	9.909.447.745
25	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	-	1.485.750.000
	Vật tư	-	1.485.750.000
26	Chi nhánh CTCP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	-	1.394.802.152
	Dịch vụ	-	1.394.802.152
27	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.245.682.514	34.138.689.190
	Dịch vụ	1.245.682.514	34.138.689.190
28	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	59.326.201.721
	Vật tư	-	20.126.996.500
	Dịch vụ	-	39.199.205.221
29	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	508.928.189
	Dịch vụ	-	508.928.189
30	Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMl	-	6.678.746.800
	Vật tư	-	6.678.746.800
31	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	31.905.301.757
	Dịch vụ	-	31.905.301.757
32	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	1.889.734.210
	Dịch vụ	-	1.889.734.210
33	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt nam	-	21.706.257.443

TỔNG HỢP MUA , BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị Bán	Giá trị Mua
	Dịch vụ	-	21.706.257.443
34	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	356.442.933	11.346.504.048
	Dịch vụ	356.442.933	11.346.504.048
35	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	14.400.000	20.409.107.500
	Dịch vụ	14.400.000	20.409.107.500

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Số lượng	Doanh thu
A	B	C	(tấn)	Giá trị VNĐ
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin		3.826.274,68	6.743.235.232.310
	Than cục		566.639,98	1.544.591.952.166
	Than cám		3.231.834,36	5.178.580.951.503
	Than bùn		27.800,34	20.062.328.641
2	Phân xưởng Đồi Sống		82,47	47.597.082
	Bùn tuyển 3a		82,47	47.597.082
	Tổng cộng		3.826.357	6.743.282.829.392

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	331C	335	338
A	PHẢI THU	1.220.005.087.471	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	1.220.005.087.471	-	-	-	-
1	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	1.220.005.087.471			-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-	-
C	PHẢI TRẢ	-	-	361.772.828.431	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	361.772.828.431	-	-
1	Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	-	235.414.473	-	-
2	CNTĐCN Than-KSVN-Ban QLDÁ chuyên ngành mỏ than TKV	-	-	982.097.636	-	-
3	Trung tâm y tế than khu vực Mao Khê	-	-	2.645.941.258	-	-
4	CNCTCP vật tư TKV-XN vật tư Hòn Gai	-	-	1.506.386.324	-	-
5	CNCTCPTVĐTM và CN-Vinacomin-XNTM và DV tổng hợp	-	-	383.569.758	-	-
6	Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê Vinacomin	-	-	3.582.314.790	-	-
7	Công ty Than Uông Bí - TKV	-	-	290.011.533.648	-	-
8	Trung tâm cấp cứu mỏ - vinacomin	-	-	1.075.694.842	-	-
9	Công ty CP tư vấn ĐTM và công nghiệp Vinacomin	-	-	2.154.844.393	-	-
10	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	6.644.598.352	-	-
11	CN CTCP TV ĐTM và công nghiệp vinacomin - XI nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	-	901.367.507	-	-
12	Viện cơ khí năng lượng và mỏ-Vinacomin	-	-	6.648.681.514	-	-
13	Công ty CP Phát triển CN và thiết bị Mỏ	-	-	2.295.249.000	-	-
14	Viện khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	-	1.337.664.877	-	-
15	Công ty CN Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	10.906.236	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		131	331N	331C	335	338
16	Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí-Vinacomin	-	-	7.407.542.576	-	-
17	Trung tâm an toàn mỏ	-	-	3.224.083.494	-	-
18	Công ty TNHH 1 Thành viên Môi trường - TKV	-	-	4.555.613.664	-	-
19	Công ty CP Xuất nhập khẩu than VINACOMIN	-	-	10.719.000.480	-	-
20	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	-	40.362.000	-	-
21	Công ty CPSX và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	41.514.000	-	-
22	Công ty CP Địa chất mỏ - TKV	-	-	4.686.480.747	-	-
23	CTCP tin học công nghệ môi trường Vinacomin	-	-	1.128.382.333	-	-
24	Trường cao đẳng than-KS Việt nam	-	-	6.552.784.352	-	-
25	Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	1.130.142.055	-	-
26	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	1.870.658.122	-	-

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIÊN

TRẦN THỊ THU THẢO

PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
A	B	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11
A	TS CD, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		42.371.388.554	42.437.064.853	3.706.901.298	38.730.163.555						
1	Công ty Cổ phần cơ khí Mạo Khê-Vinacomin		4.072.500.000	4.072.500.000	29.193.480	4.043.306.520						
1.1	Phương tiện vận tải		4.072.500.000	4.072.500.000	29.193.480	4.043.306.520						
	(Xe) Goòng chở than 3 tấn, mã hiệu XG3-900; XG3T	90	4.072.500.000	4.072.500.000	29.193.480	4.043.306.520	24/12/22	6,00	5,98	SXKD	00000320	30/09/22
2	Công ty Cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI		829.600.000	829.600.000	28.575.108	801.024.892						
2.1	Máy móc, thiết bị		829.600.000	829.600.000	28.575.108	801.024.892						
2	Nồi hơi NH1.0-8 (1000kg/h)	2	829.600.000	829.600.000	28.575.108	801.024.892	30/11/22	5	4,91	SXKD	00001925	30/11/22
3	Viện cơ khí năng lượng và mô-Vinacomin		4.899.000.000	4.959.199.205	1.626.223.348	3.332.975.857						
3.1	Máy móc, thiết bị		4.899.000.000	4.959.199.205	1.626.223.348	3.332.975.857						
	Máy tuyển than huyền phù MTHP- 20	2	4.899.000.000	4.959.199.205	1.626.223.348	3.332.975.857	03/01/22	6,00	5,00	SXKD	0000580	28/12/21
4	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin		7.487.083.333	7.487.083.333	730.306.980	6.756.776.353						
4.1	Phương tiện vận tải		7.487.083.333	7.487.083.333	730.306.980	6.756.776.353						
	Toa xe (Song loan) chở người 18 chỗ, mã hiệu T.CN.GCH-18.900-00L	45	7.487.083.333	7.487.083.333	730.306.980	6.756.776.353	29/08/22	7	6,66	SXKD	00000253	19/07/22
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacomin		25.083.205.221	25.088.682.315	1.292.602.382	23.796.079.933						
5.1	Máy móc, thiết bị		25.083.205.221	25.088.682.315	1.292.602.382	1.515.862.889						
	Giá nạp máy bơm min LZ-20	9	337.689.000	343.468.708	107.560.062	235.908.646	18/01/22	6	5,04	SXKD	00000038	18/01/22

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HD	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
	Máy bắn min phòng nổ KZS-20	42	1.426.194.000	1.450.603.967	545.121.948	905.482.019	18/01/22	5	4,04	SXKD	00000038	18/01/22
	Bơm nước nhiều cấp 12m3/h 160M4QHN50	2	390.000.000	390.000.000	15.527.776	374.472.224	22/09/21	6	5,88	SXKD	00000693	01/11/22
	Xe khoan CMJ1-14	1	5.945.833.333	5.909.332.333	210.109.594	5.699.222.739	29/11/22	5	4,91	SXKD	00000038	18/01/22
	Máy gạt bánh xích Caterpillar D6R2	1	6.007.407.407	5.886.517.407	31.647.942	5.854.869.465	27/12/22	5	4,99	SXKD	00000038	18/01/22
	Máy đào lò loại cánh tay kéo dài, mã hiệu EBH45	1	10.189.000.000	10.305.570.408	354.969.646	9.950.600.762	30/11/22	5	4,91	SXKD	00000038	18/01/22
	Cầu chuyên tải có khả năng uốn cong, mã hiệu B650/L30/15	1	787.081.481	803.189.492	27.665.414	775.524.078	30/11/22	5	4,91	SXKD	00000038	18/01/22
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		16.182.500.000									
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo hiểm-Vinacomin		7.824.000.000									
1.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		7.824.000.000									
	Máng cào tải than 80 tấn/giờ (mã hiệu: MC80/15)	10	3.912.000.000							SXKD	00000380	06/10/22
	Máng cào tải than 80 tấn/giờ (mã hiệu: MC420/18,5)	10	3.912.000.000							SXKD	00000320	30/09/22
2	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí-Vinacomin		4.072.500.000									
2.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		4.072.500.000									
	Xe gông 3 tấn loại chốt đứng	23	1.040.750.000							SXKD	00000377	05/10/22
	Xe gông 3 tấn loại chốt ngang	17	769.250.000							SXKD	00000377	05/10/22

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	SL	Giá mua theo HĐ	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (Ng/th/năm)	Thời gian trích KH tài sản (Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn	
											Số hiệu	Ngày
	Xe goòng 3 tấn loại chốt đứng	27	1.221.750.000							SXKD	00000365	27/09/22
	Xe goòng 3 tấn loại chốt ngang	23	1.040.750.000							SXKD	00000365	27/09/22
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than-Vinacomin		4.286.000.000									
3.1	Thiết bị, phương tiện vận tải		4.286.000.000									
	Tời cáp treo chở người RJKY55-25/1800	1	4.286.000.000							SXKD	00000825	29/12/22

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN THỊ BÍCH NHIỄM

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ THU THẢO



GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN MINH